Mẫu số B 01 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, OU=TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP, T=Người quản trị PVChem, CN=ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035183000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.23 17:08:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1 837 793 737 503**	**1 900 892 719 749**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**324 777 424 501**	**420 927 811 897**
1. Tiền	111		144 481 102 399	215 858 325 986
2. Các khoản tương đương tiền	112		180 296 322 102	205 069 485 911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**190 380 000 000**	**203 430 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		190 380 000 000	203 430 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**888 940 243 584**	**843 659 719 994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	765 058 755 848	786 053 371 707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89 899 395 417	67 122 677 283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	75 351 330 372	32 131 664 966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 41 369 238 053	- 41 647 993 962
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**412 081 140 228**	**416 008 652 940**
1. Hàng tồn kho	141		466 824 943 664	470 752 456 376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 54 743 803 436	- 54 743 803 436
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21 614 929 190**	**16 866 534 918**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 793 682 709	2 856 160 221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 972 514 037	13 084 321 733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		848 732 444	926 052 964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163 964 454 441**	**164 603 387 251**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11 665 452 030**	**8 688 252 030**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3 726 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		11 665 452 030	4 962 252 030
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**67 902 222 936**	**69 763 493 570**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	62 828 928 698	64 625 898 178
- Nguyên giá	222		289 084 236 029	288 332 419 069
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		- 226 255 307 331	- 223 706 520 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 073 294 238	5 137 595 392
- Nguyên giá	228		9 135 853 758	9 135 853 758
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 4 062 559 520	- 3 998 258 366
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**60 467 237 391**	**61 682 560 758**
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		- 91 408 851 294	- 90 193 527 927
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**379 918 725**	**379 918 725**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379 918 725	379 918 725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23 549 623 359**	**24 089 162 168**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 014 613 479	2 938 411 579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 535 009 880	21 150 750 589
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**2 001 758 191 944**	**2 065 496 107 000**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**957 084 074 388**	**1 027 412 110 556**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**940 856 181 747**	**1 010 908 353 432**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	339 249 900 415	369 531 229 620
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107 342 050 897	100 148 089 009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	14 384 623 832	12 438 471 537
4. Phải trả người lao động	314		9 647 177 356	18 212 900 662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	94 285 349 847	86 308 351 197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	7 066 159 970	4 962 487 756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	364 552 676 232	413 679 091 103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 358 969 888	2 358 969 888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 969 273 310	3 268 762 660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**16 227 892 641**	**16 503 757 124**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 591 104 609
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13 673 961 465	13 912 652 515
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 044 674 117 556**	**1 038 083 996 444**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**1 044 674 117 556**	**1 038 083 996 444**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	56 913 907 299
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23 961 641 888	22 182 189 278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21 294 494 305	18 882 939 651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 667 147 583	3 299 249 627
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109 452 209 315	104 641 540 813
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2 001 758 191 944**	**2 065 496 107 000**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội

Mẫu số B 02 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	993.240.941.918	397.871.963.736	993.240.941.918	397.871.963.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	563.600.234	26.989.662	563.600.234	26.989.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		992.677.341.684	397.844.974.074	992.677.341.684	397.844.974.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	934.603.908.033	365.126.791.599	934.603.908.033	365.126.791.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.073.433.651	32.718.182.475	58.073.433.651	32.718.182.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.344.396.248	6.472.111.185	5.344.396.248	6.472.111.185
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.516.990.379	1.808.417.912	5.516.990.379	1.808.417.912
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*4.348.353.996*	*589.219.095*	*4.348.353.996*	*589.219.095*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		-	-		-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8.672.176.727	5.871.732.894	8.672.176.727	5.871.732.894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	37.165.563.601	31.305.694.429	37.165.563.601	31.305.694.429
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		12.063.099.192	204.448.425	12.063.099.192	204.448.425
12. Thu nhập khác	31	VII.6	536.248.109	2.622.482.636	536.248.109	2.622.482.636
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.202.166.337	295.422.252	1.202.166.337	295.422.252
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 665.918.228	2.327.060.384	- 665.918.228	2.327.060.384
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.397.180.964	2.531.508.809	11.397.180.964	2.531.508.809
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.646.899.814	1.512.889.243	3.646.899.814	1.512.889.243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	272.465.065	26.189.897	272.465.065	26.189.897
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.477.816.085	992.429.669	7.477.816.085	992.429.669
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.667.147.583	50.621.114	2.667.147.583	50.621.114
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.810.668.502	941.808.555	4.810.668.502	941.808.555
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		17	1	17	1
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Đương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2025

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**11 397 180 964**	**2 531 508 809**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5 197 122 735	5 114 616 407
	- Các khoản dự phòng	03	- 517 446 959	- 13 014 128 644
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	399 290 857	429 933 322
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 16 421 454 715	- 10 364 179 953
	- Chi phí lãi vay	06	4 348 353 996	589 219 095
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**4 403 046 878**	**- 14 713 030 964**
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	- 56 453 361 953	311 224 338 632
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3 927 512 712	77 108 231 328
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	21 452 933 566	- 189 001 782 473
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 013 724 388	5 551 326 140
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 458 882 376	- 11 461 863 595
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4 052 664 420	- 3 833 284 859
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 6 722 749 326	32 721 701 271
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	11 311 198 426	- 2 281 502 165
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**- 30 606 690 881**	**205 314 133 315**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	- 2 798 855 805	- 3 056 336 991
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 137 111 149 062	- 177 012 257 798
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122 571 928 767	57 012 257 798
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	889 262 343	4 916 360 627
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**- 16 448 813 757**	**- 118 139 976 364**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	246 546 108 293	20 944 201 303
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 295 672 523 164	- 359 109 014 263
4	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		157 451 976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**- 49 126 414 871**	**- 338 007 360 984**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**- 96 181 919 509**	**- 250 833 204 033**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**420 927 811 897**	**649 484 816 227**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31 532 113	146 007 461
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**324 777 424 501**	**398 797 619 655**

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6 Toà nhà Viện Dầu Khí số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ tại 31/03/2025

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế tóan doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hõan lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền	1 807 654 773	1 121 638 816
- Tiền mặt	142 673 447 626	214 736 687 170
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển	180 296 322 102	205 069 485 911
- Các khoản tương đương tiền	**324 777 424 501**	**420 927 811 897**
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		190 380 000 000		203 430 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		**190 380 000 000**		**203 430 000 000**

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**458 738 300 006**		**458 738 300 006**	**458 738 300 006**		**458 738 300 006**
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**		**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**765 058 755 848**	**786 053 371 707**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	523 493 210 378	479 854 851 909
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	52 074 238 101	29 484 932 730
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	80 695 384 610	71 826 475 322
Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian	176 470 066 935	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	214 253 520 732	378 543 443 857
- Các khoản phải thu khách hàng khác	241 565 545 470	306 198 519 798
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**326 841 503 332**	**253 680 073 372**
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	80 695 384 610	71 826 475 322
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	31 945 157 816	39 773 174 019

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	16 027 002 332	25 892 237 030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	52 066 435 041	5 602 942 686
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	52 074 238 101	29 484 932 730
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	16 221 926 306	12 869 339 361
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	16 544 019 465	
Công ty Hoàng Long	14 264 082 326	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	6 479 000 000	6 404 200 000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		8 700 708 512
Các bên liên quan khác	40 524 257 335	53 126 063 712
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	**3 726 000 000**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3 726 000 000
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	75 351 330 372		32 131 664 966	
Cộng	**75 351 330 372**		**32 131 664 966**	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	11 665 452 030		4 962 252 030	
Cộng	**11 665 452 030**		**4 962 252 030**	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho		—		
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45 511 738 600	4 142 500 547		46 161 680 226	4 513 686 264	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	5 867 000 000	2 933 500 000		6 367 000 000	3 183 500 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVDK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	10 725 734 404	1 209 000 547		10 875 676 030	1 330 186 264	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**45 511 738 600**	**4 142 500 547**		**46 161 680 226**	**4 513 686 264**	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	8.992.269.000		12 325 932 963	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 565 880 737		8 759 817 478	
- Công cụ, dụng cụ	580 232 003		1 360 070 051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27 198 807 961		31 000 690 252	
- Thành phẩm	5 728 484 291		5 168 381 076	
- Hàng hóa	288 733 562 545	- 54 743 803 436	295 454 823 337	- 54 743 803 436
- Hàng gửi đi bán	133 025 707 127		116 682 741 219	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**466 824 943 664**	**- 54 743 803 436**	**470 752 456 376**	**- 54 743 803 436**

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
	379 918 725	**379 918 725**	**379 918 725**	**379 918 725**
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng	**379 918 725**	**379 918 725**	**379 918 725**	**379 918 725**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	181 619 661 716	21 731 176 266	4 584 258 064	17 999 506 119	**288 332 419 069**
Mua trong kỳ		800 129 071	1 998 726 734			2 798 855 805
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		1 973 038 845		74 000 000		2 047 038 845
Số dư cuối kỳ	**62 397 816 904**	**180 446 751 942**	**23 729 903 000**	**4 510 258 064**	**17 999 506 119**	**289 084 236 029**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47 220 495 419	147 675 534 493	17 390 205 621	2 672 130 862	8 748 154 496	223 706 520 891
Khấu hao trong kỳ	468 949 554	2 569 562 221	276 231 101	58 558 182	544 197 156	3 917 498 214
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		1 294 711 774		74 000 000		1 368 711 774
Số dư cuối kỳ	**47 689 444 973**	**148 950 384 940**	**17 666 436 722**	**2 656 689 044**	**9 292 351 652**	**226 255 307 331**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	15 177 321 485	33 944 127 223	4 340 970 645	1 912 127 202	9 251 351 623	**64 625 898 178**
- Tại ngày cuối kỳ	**14 708 371 931**	**31 496 367 002**	**6 063 466 278**	**1 853 569 020**	**8 707 154 467**	**62 828 928 698**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114,364 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyễn giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6 189 231 696			2 886 622 062	60 000 000	9 135 853 758
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	**6 189 231 696**			**2 886 622 062**	**60 000 000**	**9 135 853 758**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 213 360 322			2 775 510 947	9 387 097	3 998 258 366
- Khấu hao trong năm	47 342 823			13 958 331	3 000 000	64 301 154
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	1 260 703 145			2 789 469 278	12 387 097	4 062 559 520
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4 975 871 374			111 111 115	50 612 903	5 137 595 392
- Tại ngày cuối kỳ	**4 928 528 551**			**97 152 784**	**47 612 903**	**5 073 294 238**

- Giá trị còn lại của TSCD vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,659 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	**151 876 088 685**
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	**77 336 499 068**	**36 642 825 135**	**12 966 633 458**	**272 580 000**	**24 657 551 024**	**151 876 088 685**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	**90 193 527 927**

Khấu hao trong kỳ	731 606 169	327 107 505		2 499 999	154 109 694	**1 215 323 367**
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	**43 155 610 757**	**26 937 327 097**	**12 966 633 458**	**259 166 003**	**8 090 113 979**	**91 408 851 294**
Giá trị còn lại của BĐS ĐT						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	**34 180 888 311**	**9 705 498 038**		**13 413 997**	**16 567 437 045**	**60 467 237 391**

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BĐS dầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19,685 tỷ VNĐ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Chi phí trả trước	**4 793 682 709**	**2 856 160 221**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 793 682 709	2 856 160 221
b/ Dài hạn	**3 014 613 479**	**2 938 411 579**
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 014 613 479	2 938 411 579
Cộng	**7 808 296 188**	**5 794 571 800**

13. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	364 552 676 232	364 552 676 232	246 546 108 293	295 672 523 164	413 679 091 103	413 679 091 103
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	364 552 676 232	364 552 676 232	246 546 108 293	295 672 523 164	413 679 091 103	413 679 091 103

	Cuối kỳ	Đầu năm
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
Vay ngắn hạn PV Combank		
14. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**339 249 900 415**	**369 531 229 620**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	30 833 687 318	38 697 943 988
Công Ty Cổ Phần Luyện Thép Cao Cấp Việt Nhật	30 000 000 000	
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí		35 597 994 303
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	36 702 815 018	36 728 115 018
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	54 709 420 464	47 165 172 210
- Phải trả cho các đối tượng khác	187 003 977 615	211 342 004 101
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**59 703 436 609**	**94 559 872 223**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	30 833 687 318	38 697 943 988
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí		35 597 994 303
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2 727 727 118	5 332 298 318
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	9 189 968 048	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	563 778 224	
Các công ty liên quan khác	16 388 275 901	14 931 635 614

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
Thuế GTGT	1 054 029 279	10 984 806 720	5 838 943 628	6 199 892 371
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7 348 278 458	7 348 278 458	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 799 692 445	1 799 692 445	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.213.728.396	3 655 896 628	4 824 264 381	7 045 360 643
Thuế Thu nhập cá nhân	1 256 662 700	4 573 336 045	4 888 239 103	941 759 642
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất	- 798 089 954	6 625 200	6 625 200	- 798 089 954
Thuế nhà thầu	392 585 573	209 445 507	440 986 350	161 044 730
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		27 000 000	27 000 000	
Thuế khác	-	115 481 623	129 557 667	- 14 076 044
Phí, lệ phí	-	50 216 000	50 216 000	
Cộng	**10 118 915 994**	**28 770 778 626**	**25 353 803 232**	**13 535 891 388**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	926 052 964			848 732 444
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	11 044 968 958			14 384 623 832

	Cuối kỳ	Đầu năm
16/ Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	94 285 349 847	86 308 351 197
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm	94 285 349 847	86 308 351 197
- Các khoản trích trước khác		
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**94 285 349 847**	**86 308 351 197**

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1 374 429 689	1 374 429 689
Kinh phí công đoàn	356 133 360	147 043 375
Bảo hiểm xã hội	138 134 842	
Các khoản phải trả khác	5 197 462 079	3 441 014 692
Cộng	**7 066 159 970**	**4 962 487 756**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Doanh thu chưa thực hiện		
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Dự phòng phải trả		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	13 673 961 465	13 912 652 515
Dự phòng khác	**13 673 961 465**	**13 912 652 515**
Cộng		

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hõan lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20 535 009 880	21 150 750 589
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hõan lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 591 104 609
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**53.713.907.299**	**33.747.124.438**	**107.914.630.936**	**1.049.722.021.727**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác						378.963.609		378.963.609
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.200.000.000	- 3.200.000.000		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8.852.020.777	- 190.955.734	- 9.042.976.511
Chia cổ tức						- 4.871.667.780	- 13.595.540.272	- 18.467.208.052
- Phân loại lại						1.680.540.161	- 1.680.540.161	-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**56.913.907.299**	**22.182.189.278**	**104.641.540.813**	**1.038.083.996.444**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						2.667.147.583	4.810.668.502	7.477.816.085
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 887.694.973	-	- 887.694.973
Chia cổ tức						-	-	-
- Phân loại lại								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**56.913.907.299**	**23.961.641.888**	**109.452.209.315**	**1.044.674.117.556**

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết
Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chờ dầu số tiền 31.848.000.000đ
Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ
Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	519 630 830 000	519 630 830 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	**811 944 630 000**	**811 944 630 000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		311 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	56 913 907 299	56 913 907 299
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		

	Cuối kỳ	Đầu năm
22. Chênh lệch tỷ giá	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
23. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	**8 474 590 773**	**8 474 590 773**
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	101 882 720	101 882 720
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	78 440 000	78 440 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	718 414 483	718 414 483
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	544 708 695	544 708 695
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	801 763 240	801 763 240
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	5 434 467	5 434 467
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**993 240 941 918**	**397 871 963 736**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	939 923 878 429	359 682 958 934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53 317 063 489	38 189 004 802
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**298 505 267 542**	**237 025 827 531**
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	37 094 285 366	47 010 997 414
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	13 924 328 008	10 093 527 000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	105 055 294 258	110 030 176 590
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	21 174 852 960	23 251 645 640
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	11 276 580 000	10 938 890 000
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	52 810 499 461	663 868 800
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1 393 284 000	2 201 722 400
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro các lô	6 261 180 260	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	7 068 945 893	
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	8 570 674 210	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		571 428 571
Công ty điều hành chung Thăng Long	524 212 920	999 313 010
Công ty Hoàng Long	5 683 397 400	1 890 961 584
Công ty Hoàn Vũ	2 084 018 600	288 107 712
Công ty liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	9 758 364 875	9 534 661 644
Các khách hàng khác	15 825 349 331	19 550 527 166
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**563 600 234**	**26 989 662**
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	563 600 234	26 989 662
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**992 677 341 684**	**397 844 974 074**
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	939 360 278 195	359 655 969 272
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	53 317 063 489	38 189 004 802
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	860 710 235 734	337 037 956 481
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10 035 763 773	8 892 603 497
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63 857 908 526	34 668 136 835
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 15 471 905 214
Cộng	**934 603 908 033**	**365 126 791 599**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 790 682 949	4 855 687 858
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	553 713 299	1 621 574 497
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**5 344 396 248**	**6 477 262 355**
6. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	4 348 353 996	589 219 095
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18 997 500	467 198 817
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 149 638 883	752 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**5 516 990 379**	**1 808 417 912**
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	489 279 427	730 369 662
- Tiền phạt thu được	46 968 682	1 892 112 974
- Các khoản khác	**536 248 109**	**2 622 482 636**
Cộng		
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678 327 071	41 000
- Các khoản bị phạt		112 869 890
- Các khoản khác	523 839 266	182 511 362
Cộng	**1 202 166 337**	**295 422 252**
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**37 165 563 601**	**31 305 694 429**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**8 672 176 727**	**5 871 732 894**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93 622 713 680	52 246 864 469
- Chi phí nhân công	22 916 428 685	16 334 800 049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 636 395 753	5 114 616 407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 798 283 869	21 702 782 674
- Chi phí khác bằng tiền	7 729 139 575	7 986 756 046
Cộng	**144 702 961 562**	**103 385 819 645**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 646 899 814	1 512 889 243
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**3 646 899 814**	**1 512 889 243**

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	272 465 065	26 189 897
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Bùi Việt Hoàng	**Trần Văn Trinh**	**Dương Trí Hội**